

UBND TỈNH THANH HOÁ
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Bảng kê chi phí SX theo yếu tố
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01 tháng 01 Năm 2021 Đến ngày 30 Tháng 6 Năm 2021

Tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh 6 tháng đầu năm		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	1.194.952.136		24.835.936.769	22.799.131.883	3.231.757.022	
112.1	12.801.473		872.250.017	854.153.392	30.898.098	
112.2	1.001.442.936		55.293.130.374	55.389.435.786	905.137.524	
112.3	589.386		0	0	589.386	
112.4	1.952.607		19.029.906.100	19.030.132.000	1.726.707	
112.5	383.745		316	132.000	252.061	
112.6	979.252		13.075.883.156	13.075.132.000	1.730.408	
112.7			2.000.000.000	2.000.000.000	0	
1.128	342.997		0	0	342.997	
1.129			598.470.976	597.470.976	1.000.000	
113			22.266.866	0	22.266.866	
1.281	11.530.359.600		30.000.000.000	24.030.359.600	17.500.000.000	
131	460.847.734		0	0	460.847.734	
133	0		0	0	0	
136	363.521.302.942		52.218.124.418	11.303.000	415.728.124.360	
138.1	4.942.273.855		0	3.270.000.000	1.672.273.855	
141	829.029.448		9.657.597.457	9.749.447.457	737.179.448	
152	648.666.352		175.073.000	189.944.005	633.795.347	
153	176.753.200		0	21.500	176.731.700	
154	0		25.674.611.372	25.674.611.372	0	
211	453.438.611.707		42.273.763.746	39.589.570.846	456.122.804.607	
214		40.131.975.023	34.319.000	1.620.485.079		41.718.141.102
222	109.500.000		0	0	109.500.000	
2.293		495.905.560				495.905.560
241	96.709.814		2.326.098.900	2.320.598.900	102.209.814	
242	294.402.667		80.350.000	34.500.000	340.252.667	
331		6.579.071.534	14.587.434.200	13.195.804.746		5.187.442.080
333		21.358.600	65.917.164	44.558.564		0
3.339			27.777.802.015	35.238.000.000		7.460.197.985
334		2.491.461.188	11.754.495.340	11.532.253.371		2.269.219.219
336		363.521.302.942	11.303.000	52.218.124.418		415.728.124.360
3.382		10	219.400.000	219.580.364		180.374
3.383	5.128.885		2.333.250.000	2.805.831.963		467.453.078
3.384	611.852		411.750.000	495.141.180		82.779.328
3.386	633.782		183.000.000	220.040.216		36.406.434
3.387		0	0	0		0
3.388		740	0	0		740
3.531		0	0	360.000.000		360.000.000
3.532		0	878.630.000	840.000.000	38.630.000	
3.533		593.397.241	0	0		593.397.241
411		424.433.803.532	0	0		424.433.803.532

Tài khoản	Dư đầu năm		Phát sinh 6 tháng đầu năm		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
412		0	0	0		0
414		0	0	0		0
415		0	0	0		0
421		0	15.323.589.158	14.308.588.726	1.015.000.432	
441	0		0	0		0
461	0	0	0	0	0	0
511		0	26.577.802.015	26.577.802.015	0	0
515		0	325.058.646	325.058.646	0	0
621		0	189.965.505	189.965.505	0	0
622		0	12.447.887.142	12.447.887.142	0	0
635		0	0	0	0	0
641		0	0	0	0	0
642		0	1.805.617.889	1.805.617.889	0	0
6.428		0	437.631.832	437.631.832	0	0
627		0	12.920.415.325	12.920.415.325	0	0
6.278		0	116.343.400	116.343.400	0	0
711	0	0	0	0	0	0
811	0	0	0	0	0	0
911	0	0	42.226.449.819	42.226.449.819	0	0
Cộng	838.268.276.370	838.268.276.370	448.761.524.917	448.761.524.917	898.833.051.033	898.833.051.033

11/11/2018

CÔNG TY: TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa

Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hoá

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**6 tháng đầu năm 2021**

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A, Tài sản ngắn hạn	100		25.611.197.934	20.424.165.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.695.701.069	13.743.804.132
1. Tiền	111	V.01	4.195.701.069	2.213.444.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	11.530.359.600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.654.994.708	1.137.966.467
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		745.645.260	127.392.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	909.349.448	1.010.573.967
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140		810.527.047	825.419.552
1. Hàng tồn kho	141	V.04	810.527.047	825.419.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.449.975.110	4.716.975.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	1.449.975.110	4.716.975.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		414.973.115.905	413.823.739.084
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.489.919	16.489.919
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		460.847.734	460.847.734
2. Trả trước cho người bán	212		1.419.000	1.419.000
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	50.128.745	50.128.745
II. Tài sản cố định	220		414.404.663.505	413.306.636.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	414.404.663.505	413.306.636.684
- Nguyên giá	222		456.122.804.607	453.438.611.707
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-41.718.141.102	-40.131.975.023
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		102.209.814	96.709.814
1. Chi phí sx, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102.209.814	96.709.814
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109.500.000	109.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		109.500.000	109.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		340.252.667	294.402.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	340.252.667	294.402.667
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		440.584.313.839	434.247.904.345
Nguồn vốn				
A, Nợ phải trả (300=310+330)	300		17.165.510.739	9.814.100.813
I. Nợ ngắn hạn	310		17.165.510.739	9.814.100.813
1. Phải trả người bán	311		5.934.506.340	6.707.883.034
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	7.460.197.985	21.358.600
4. Phải trả người lao động	314		2.269.219.219	2.491.461.188
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ theo kế hoạch hợp đồng X	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 18	586.819.954	750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		914.767.241	593.397.241
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410+430)	400		423.418.803.100	424.433.803.532
I. Vốn chủ sở hữu	410		423.418.803.100	424.433.803.532
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		424.433.803.532	424.433.803.532
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-1.015.000.432	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V. 23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		440.584.313.839	434.247.904.345

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Ngày 09 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch công ty

Nguyễn Văn Tú

CÔNG TY: TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa
Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hóa

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2021

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01		26.577.802.015	26.157.460.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		26.577.802.015	26.157.460.054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.674.611.372	25.300.280.789
5. Giảm giá vốn năm trước				
6. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		903.190.643	857.179.265
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	325.058.646	856.833.607
8. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0
9. Chi phí bán hàng	24			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.243.249.721	2.378.748.979
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-1.015.000.432	-664.736.107
12. Thu nhập khác	31		0	17.380.000
13. Chi phí khác	32		0	0
14. Lợi nhuận khác	40		0	17.380.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-1.015.000.432	-647.356.107
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-1.015.000.432	-647.356.107

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Ngày 09 tháng 07 năm 2021
Chủ tịch công ty

Nguyễn Văn Tú

CÔNG TY: TNHH MTV Thủy Lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa

Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hoá

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-1.015.000.432	-647.356.107
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.586.166.079	1.505.999.996
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-325.058.646	-856.833.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	246.107.001	1.810.282
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	2.749.971.759	-3.064.498.428
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.892.505	-54.874.541
- Tăng, giảm các khoản p/trả (không kể lãi vay p/trả, TTNDN)	11	7.030.039.926	2.761.129.571
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-45.850.000	-109.066.667
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.200.000.000	1.193.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-878.630.000	-839.840.000
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.316.531.191	-111.939.783
II. Lưu chuyên tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	-2.689.692.900	-108.474.165
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	3.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	325.058.646	856.833.607
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2.364.634.254	751.359.442
III. Lưu chuyên tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.951.896.937	639.419.659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.743.804.132	24.577.892.994
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	21.695.701.069	25.217.312.653

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Ngày 09 tháng 7 năm 2021
 Chủ tịch công ty

 Nguyễn Văn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số: 813/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá, theo giấy phép kinh doanh số 2800110566 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2010 do sở kế hoạch và đầu tư Thanh Hoá cấp và thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi tên công ty.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Vốn điều lệ : 255.047.260.000 đồng (Hai trăm năm mươi năm tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

Tên chủ sở hữu: UBND Tỉnh Thanh Hoá.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ thủy lợi.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;

- Lập dự án đầu tư, lập dự toán. Thẩm định dự án, dự toán ; Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông lâm, công nghiệp, điện hạ thế ;

- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;

- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm theo năm dương lịch của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 30/6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : ghi theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá, thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đó nhận được.

6. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đó góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đó thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đó thực hiện ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Tiền	21.695.701.069	13.743.804.132
Tiền mặt	3.231.757.022	1.194.952.136
Tiền gửi ngân hàng	963.944.047	1.018.492.396
Các khoản tương đương tiền	17.500.000.000	11.530.359.600
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	1.654.994.708	1.137.966.467
Phải thu khác	909.349.448	1.010.573.967
Trả trước cho người bán	745.645.260	127.392.500
3 Hàng tồn kho	810.527.047	825.419.552
Nguyên vật liệu	633.795.347	648.666.352
Công cụ, dụng cụ	176.731.700	176.753.200
5 Tài sản ngắn hạn khác	1.449.975.110	4.716.975.110
Phải thu nhà nước	1.449.975.110	4.716.975.110
Tài sản ngắn hạn khác	0	0
6 Các khoản phải thu dài hạn	512.395.479	512.395.479
Phải thu dài hạn của khách hàng	460.847.734	460.847.734
Trả trước cho người bán dài hạn	1.419.000	1.419.000
Phải thu dài hạn khác	50.128.745	50.128.745
7 Phải thu dài hạn nội bộ	415.728.124.360	363.521.302.942
8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	375.646.345.722	74.738.436.319	2.248.699.000	805.130.666	453.438.611.707
Mua sắm + tăng mới	2.320.598.900	363.594.000			2.684.192.900
Tăng do đầu tư XDCH					0
Số dư cuối kỳ	377.966.944.622	75.102.030.319	2.248.699.000	805.130.666	456.122.804.607
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ	17.294.194.612	21.717.590.957	998.648.800	121.540.654	40.131.975.023
Khấu hao trong kỳ	355.236.503	1.145.701.757	80.648.400	4.579.419	1.586.166.079
Số dư cuối kỳ	17.649.431.115	22.863.292.714	1.079.297.200	126.120.073	41.718.141.102
GT còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	358.352.151.110	53.020.845.362	1.250.050.200	683.590.012	413.306.636.684
Tại ngày cuối kỳ	360.317.513.507	52.238.737.605	1.169.401.800	679.010.593	414.404.663.505

	Cuối kỳ	Đầu năm
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.209.814	96.709.814
13 Đầu tư dài hạn khác	109.500.000	109.500.000
Đầu tư dài hạn khác	109.500.000	109.500.000
14 Chi phí trả trước dài hạn	340.252.667	294.402.667
18 Các khoản phải trả NH	8.790.545.513	9.199.344.972
Các khoản phải trả phải nộp khác	586.819.954	750
Phải trả công nhân viên	2.269.219.219	2.491.461.188
Phải trả người bán	5.934.506.340	6.707.883.034
19 Phải trả dài hạn nội bộ khác	415.728.124.360	363.521.302.942

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2		3	4
Số dư đầu năm trước	363.137.682.866	32.448.000	0	915.666.666	364.085.797.532
Tăng vốn trong năm trước	61.324.120.666				61.324.120.666
Tăng khác					0
Giảm khác	28.000.000	32.448.000		915.666.666	976.114.666
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	424.433.803.532	0	0	0	424.433.803.532
Tăng vốn trong kỳ					
Tăng khác					0
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	424.433.803.532	0	0	0	424.433.803.532

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

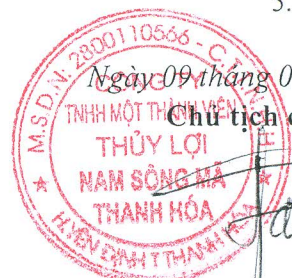
	30/6/2021	30/6/2020
25 Tổng doanh thu	26.577.802.015	26.157.460.054
Doanh thu CCDV thủy lợi vụ CX	21.797.802.015	21.825.260.054
N/sách cấp bù k/hoạch	3.780.000.000	3.832.200.000
NS cấp hỗ trợ	1.000.000.000	500.000.000
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	25.674.611.372	25.300.280.789
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.674.611.372	25.300.280.789
29 Doanh thu hoạt động tài chính	325.058.646	856.833.607
Doanh thu hoạt động tài chính	325.058.646	856.833.607
33 Chi phí sx kinh doanh theo yếu tố:	25.674.611.372	25.300.280.789
Chi phí nguyên vật liệu	199.243.505	148.187.459
Chi phí nhân công	12.447.887.142	12.391.126.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.586.166.079	1.505.999.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.430.181.226	5.972.568.916
Chi phí bằng tiền khác	6.011.133.420	5.282.397.585

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp



Ngày 09 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch công ty

Nguyễn Văn Tú